



fá mù
伐木

verb / noun · logging; to cut wood

Example Sentences

Tā zài sēn lín lǐ fá mù
他在森林里伐木。

He is logging in the forest.

Guò dù fá mù huì pò huài shēng tài huán jìng
过度伐木会破坏生态环境。

Excessive logging can damage the ecological environment.

Fá mù gōng rén měi tiān gōng zuò hěn xīn kǔ
伐木工人每天工作很辛苦。

Loggers work very hard every day.

Trace each character, then write the word on your own.

伐	伐	伐	伐	伐	伐	伐	伐		
木	木	木	木	木	木	木			